

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Năm 2017



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38205.944 - 38205.947; Fax: (028) 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017	11 – 47



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam có tiền thân là khách sạn Hải Vân Nam - trực thuộc Công ty dịch vụ du lịch đường sắt Sài Gòn thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam; được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 464/199/QĐBGTVT ngày 12 tháng 2 năm 1999 của Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301753448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 19/6/1999; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, Vận tải hành khách đường bộ khác, Dịch vụ phục vụ đồ uống, Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự, Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Điều hành tour du lịch, Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.....

Trụ sở chính tại: 132 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty tại Nha Trang: 38 Trần Phú, Nha Trang.

Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 15, Tòa nhà Charm Vit, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tâm	Chủ tịch HĐQT
Bà Đỗ Thị Bích Liên	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Duy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tâm	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Bích Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Trang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Chu Bích Nga	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên ban Kiểm soát

Ông Vũ Đỗ Hoàng Tuấn	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Bá Linh	Thành viên ban kiểm soát
Ông Lý Hưng Cường	Thành viên ban kiểm soát

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tâm



Số: ~~346A~~/BCKT/TC/2018/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***(Về Báo cáo tài chính năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
của Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam)*Kính gửi: - Các Cổ đông;

- Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018 từ trang 07 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2018
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

P. Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Đinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		636.722.301.245	345.290.801.532
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	295.845.106.482	197.388.346.906
1. Tiền	111		28.582.606.482	23.653.646.906
2. Các khoản tương đương tiền	112		267.262.500.000	173.734.700.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		131.472.576.519	79.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	14.368.463.150	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	(618.481.345)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	117.722.594.714	79.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.921.122.836	54.913.142.105
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.881.052.005	4.231.452.072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.479.839.780	5.514.482.765
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	192.560.231.051	45.167.207.268
IV. Hàng tồn kho	140		4.320.470.988	5.633.712.896
1. Hàng tồn kho	141	V.6	4.320.470.988	5.633.712.896
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.163.024.420	8.355.599.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	6.819.095.840	2.069.533.599
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		300.128.617	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	43.799.963	6.286.066.026
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		801.531.494.411	929.180.977.987
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		108.339.534	103.339.534
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	108.339.534	103.339.534
II. Tài sản cố định	220		683.666.186.890	796.215.781.401
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	683.509.678.928	795.421.597.053
- Nguyên giá	222		1.122.096.677.548	1.075.714.221.998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(438.586.998.620)	(280.292.624.945)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	156.507.962	794.184.348
- Nguyên giá	228		1.747.150.373	1.656.150.373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.590.642.411)	(861.966.025)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	45.501.721.629	48.301.827.561
- Nguyên giá	231		71.857.680.402	71.857.680.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(26.355.958.773)	(23.555.852.841)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.702.664.442	18.969.874.889
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	7.702.664.442	18.969.874.889
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	56.217.951.560	32.548.071.560
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		56.217.951.560	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			32.548.071.560
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.334.630.356	33.042.083.042
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8.334.630.356	32.772.600.439
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		269.482.603
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.438.253.795.656	1.274.471.779.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		880.833.369.645	873.862.381.266
I. Nợ ngắn hạn	310		296.126.802.281	219.688.839.149
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	42.705.871.764	14.612.836.520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	47.734.184.529	34.560.554.166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	16.504.310.645	5.488.274.527
4. Phải trả người lao động	314	V.16	11.207.623.095	7.608.007.307
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	32.250.271.833	34.988.259.828
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	49.086.928.515	31.935.412.827
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	48.019.493.823	44.925.494.252
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	26.570.014.364	31.570.014.364
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	4.520.776.101	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322		17.527.327.612	13.999.985.338
II. Nợ dài hạn	330		584.706.567.364	654.173.542.117
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	183.445.994.450	135.890.108.387
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	401.260.572.914	518.283.433.830
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	557.420.426.011	400.609.398.253
I. Vốn chủ sở hữu	410		557.420.426.011	400.609.398.253
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.327.840	20.327.840
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		195.509.392.235	139.675.226.199
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161.890.705.936	60.913.844.214
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.046.303	67.425.611
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		161.868.659.633	60.846.418.603
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.438.253.795.656	1.274.471.779.519

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Quyên



Phạm Lê Thăng



Nguyễn Thanh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	643.077.642.280	556.628.025.031
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		643.077.642.280	556.628.025.031
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	381.309.870.659	337.686.917.925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		261.767.771.621	218.941.107.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	27.024.223.250	12.444.307.077
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	37.590.517.313	45.206.016.601
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.754.454.691	45.194.928.879
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	5.559.498.519	7.016.427.590
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	39.939.724.713	94.379.712.507
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		205.702.254.326	84.783.257.485
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3.290.758.898	1.267.859.206
12. Chi phí khác	32	VI.6	779.229.356	6.653.421.364
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.511.529.542	(5.385.562.158)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		208.213.783.868	79.397.695.327
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	41.481.181.567	15.957.543.734
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		269.482.603	59.744.369
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		166.463.119.698	63.380.407.224
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		8.323	2.924
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		8.323	2.924

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Lê Chăng

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	M.Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		817.041.658.153	667.851.768.408
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(138.266.853.833)	(198.267.176.795)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(67.801.490.147)	(58.937.137.749)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(37.729.489.079)	(15.579.464.814)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(25.200.000.000)	(21.880.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		199.615.031.164	492.020.138.168
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(427.083.535.817)	(641.708.025.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		320.575.320.441	223.500.101.651
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.791.946.825)	(2.877.273.453)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.650.000	7.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(72.655.500.000)	(53.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.669.880.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.461.336.764	5.879.600.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(90.654.340.061)	(35.690.572.572)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		60.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(191.453.983.360)	(94.200.305.907)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(27.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(131.453.983.360)	(94.200.333.627)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		98.466.997.020	93.609.195.452
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		197.388.346.906	103.421.924.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.237.444)	357.226.655
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	295.845.106.482	197.388.346.906

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2018
Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Quyên

Phạm Lê Hằng

Nguyễn Thanh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam có tiền thân là khách sạn Hải Vân Nam - trực thuộc Công ty dịch vụ du lịch đường sắt Sài Gòn thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam; được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 464/199/QĐBGTVT ngày 12 tháng 2 năm 1999 của Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301753448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp lần đầu ngày 19/6/1999; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, Vận tải hành khách đường bộ khác, Dịch vụ phục vụ đồ uống, Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự, Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Điều hành tour du lịch, Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.....

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.1 Các khoản chi vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua,

chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- 12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- 13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND	
Số cuối năm	Số đầu năm
12.179.323.594	2.130.260.954
16.375.083.184	21.452.153.072
28.199.704	71.232.880
267.262.500.000	173.734.700.000
178.030.000.000	
37.900.000.000	
11.332.500.000	
33.000.000.000	
7.000.000.000	
295.845.106.482	197.388.346.906

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

- * Tiền mặt
- * Tiền gửi ngân hàng
- * Tiền đang chuyển
- * Các khoản tương đương tiền (tiền gửi không quá 3 tháng)
 - Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lâm Đồng
 - Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng
 - Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng (500.000 usd)
 - Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - HCM
 - Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - PGD Hàm Nghi

Cộng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

* Công ty CK SSI

	Mã ck	Sàn	Giá đánh giá lại	Số cuối năm	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
VJC	5.000	hose	14.323.700.000	14.368.463.150	11.219.407.307		
HVN	17.000	upcom	734.000.000	480.806.122	713.760.000		
VPB	25.000	hose	732.700.000	1.013.250.000	1.013.250.000		
CSM	30.000	hose	1.025.000.000	471.000.000	457.765.500		
PAC	30.000	hose	471.000.000	1.299.935.684	1.299.935.684		
GMD	170.000	hose	1.456.500.000	7.253.890.000	7.253.890.000		
* Công ty CK MBS			6.825.500.000	3.149.055.844	3.149.055.844		
MBB	80.000	hose	3.079.000.000	2.032.000.000	1.911.964.498		
FLC	150.000	hose	2.032.000.000	1.047.000.000	1.237.091.345		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

	Đơn vị tính: VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	
Tiền gửi 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	79.000.000.000
Tiền gửi 13 tháng Công ty tài chính TNHH MTV ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	19.000.000.000
Tiền gửi 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	60.000.000.000
Tiền tại công ty ck SSI	
Tiền tại công ty ck MBS	
c) Đầu tư tài chính dài hạn	
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết (i)	
Cộng	

Ghi chú:

(i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt
Mua 1.872.848 cổ phần

Tỷ lệ/vốn điều lệ
0,32

Tổng SL Cp Vốn điều lệ 31/1/2017 Vốn điều lệ 1/1/2017
5.913.200 59.132.000.000 54.500.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ Du lịch Đà Lạt theo Biên bản họp ngày 01 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng quản trị với giá trị đầu tư vốn góp là 56.217.951.560 VND, tỷ lệ 33,23 % vốn điều lệ của công ty này. Công ty CP Dịch vụ Du lịch Đà Lạt, hoạt động trong lĩnh vực Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		1.134.169.477	817.153.257
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10%/ khoản phải thu khách hàng		90.230.940	494.904.400
Thế Giới Thái Bình		483.938.537	322.248.857
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt		560.000.000	
Công ty TNHH SX-TM và DV Đăng Khoa		2.746.882.528	3.414.298.815
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác			1.297.488
Công ty TNHH Film SKC Việt Nam			8.256.363
Công ty CP thiết bị viễn thông Sao Phương Nam		12.764.245	7.341.254
Trung tâm VNPT TP. Hồ Chí Minh - Tổng công ty dịch vụ viễn thông		31.704.750	5.714.462
Phạm Tuấn Nam		35.343.000	6.332.741
Trần Khánh Hiền		37.077.636	
Restel Travel		37.191.000	
Nguyễn Tấn Dũng		45.000.000	30.000.000
MB - Công ty CP Mai Linh		45.160.500	81.217.016
Phạm Phú Khôi		45.874.500	130.355.017
Công ty Hàn Việt (Hanvico)		46.721.000	
Công ty TNHH Đức Hưng		47.817.000	4.762.070
Nguyễn Trọng Phát		48.048.000	41.526.925
Nguyễn Bích Hiền. Ryszard Ambroziak		48.163.500	3.807.134
Nguyễn Bảo Ngọc. Đỗ Thị Thanh Hương		50.220.000	
Khách lẻ		56.622.070	4.285.863
Nguyễn Lam Phương		70.305.505	62.053.030
Phạm Đình Tôn		70.742.828	1.904.828
Nguyễn Lam Phương		77.223.729	23.155.522
Nguyễn Lam Phương		78.726.155	78.452.110
MB - Bảo Cường - Thuê tầng hầm		81.889.500	
Trần Thanh Thảo		82.500.139	82.726.239
MB - Sao Biển (Sky Bar)		117.359.550	
Nguyễn Thị Nghiệp			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

	Đơn vị tính: VND
Imperial Havana Club - IHC	136.243.985
Nguyễn Thành Tuấn	148.359.750
MB - Nghe nhìn Toàn Cầu - AVG	184.396.882
Roko Travel	201.700.000
Nguyễn Thị Ánh Lê	265.245.750
Các khách hàng khác	644.481.554
Cộng	3.881.052.005
	4.231.452.072

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

* Trả trước cho người bán gần hết hạn chiếm từ 10%/trả trước người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP XD và MT Tâm Á - IHC	1.078.928.875	4.422.848.253
RGB SDN - IHC		1.116.000.000
Công ty CP Nội Thất Thiết Kế Bình Minh	354.229.525	3.306.848.253
Tổng Công ty CP Bảo Minh - Bảo Minh Khánh Hòa	340.392.624	
Công ty TNHH SEHA Việt Nam	197.106.250	
Wuxi Diamond Carpet Manufacturing Co.,Ltd	187.200.476	
* Trả trước cho người bán khác	400.910.905	1.091.634.512
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Passion	2.273.000	2.273.000
Công ty TNHH thương mại xây dựng Tiên Phong		376.194.960
Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Phía Nam	22.500.000	
Công ty TNHH CN Gồm Bạch Mã (Việt Nam) -CN Nha Trang	60.000.000	
DNTN Vận Tải Huy Hoàng	29.640.000	
Công ty Cổ Phần Mắt Bão	22.417.560	
Công ty TNHH TM & Kỹ Thuật Hợp Lực	9.020.000	
Công ty CP Sáng tạo kinh doanh Toàn Cầu - IHC	43.725.000	
Các khách hàng khác	211.335.345	713.166.552
Cộng	1.479.839.780	5.514.482.765



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi P. Bến Thành Q.1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

5. PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Phải thu ngắn hạn khác	192.560.231.051		45.167.207.268	
Tạm ứng cán bộ CNV	587.819.000		260.822.174	
Ký quỹ ngân hạn	32.000.000			
Ông Phạm Lê Thắng	119.000.000		161.000.000	
Tạm ước trước lãi tiền gửi	7.250.833.489		6.790.403.887	
Doanh thu dịch vụ ước tính trước	5.414.838.845		4.460.550.708	
Giá vốn ước tính của khoản doanh thu cho thuê văn phòng nhận tiền trước, chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu nhưng đã xuất hóa đơn, tính thuế TNDN				
Các khoản bảo hiểm nộp thừa	6.825.966		1.570.732.104	
Lãi tạm tính của hợp tác kinh doanh	1.708.666.666		4.694.972	
Phải thu Bảo Hiểm khoản bồi thường thiệt hại bảo số 12	3.975.566.332			
Phải thu nhân viên (Thu phạt)	13.783.405			
Đối tác hợp tác kinh doanh (BCC)	123.100.000.000			
Các khoản phải thu khác	50.350.897.348		31.919.003.423	
Trong đó : Phải thu các bên có liên quan (Nguyễn Thanh Tâm)	50.800.000.000			
b- Phải thu dài hạn khác	108.339.534		103.339.534	
Ký quỹ phí QL - Công ty TNHH KS Grand Plaza Hà Nội	24.099.075		24.099.075	
Ký quỹ thuê VP - Công ty CP đầu tư IDJ	66.240.459		66.240.459	
Ký quỹ thẻ taxi - Công ty CP tập đoàn Mai Linh	13.000.000		13.000.000	
Ký quỹ Grab - Công ty TNHH GRABTAXI	5.000.000			
Cộng	192.668.570.585		45.270.546.802	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

6. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.346.506.234		2.390.676.362	
Công cụ, dụng cụ	316.723.892		1.604.531.131	
Hàng hoá	1.549.088.684		1.612.861.385	
Thành phẩm nước đóng chai	108.152.178		25.644.018	
Cộng	4.320.470.988		5.633.712.896	

7. TÀI SẢN DỄ DANG	Số cuối năm		Số đầu năm	
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.819.095.840		2.069.533.599	
Công cụ dụng cụ, đồng phục, BHLĐ	1.331.809.294		1.441.020.015	
Chi phí mua bảo hiểm	104.624.006		69.146.730	
Chi phí khác	5.382.662.540		559.366.854	
Trong đó: Chi nhánh nha trang	6.574.784.937		1.658.598.380	
Công cụ dụng cụ, đồng phục, BHLĐ	1.119.925.476		1.220.246.466	
Chi phí mua bảo hiểm	72.714.556		38.101.280	
Chi phí khác	5.382.144.905		400.250.634	
b. Chi phí trả trước dài hạn	8.334.630.356		32.772.600.439	
Công cụ dụng cụ	4.748.025.349		7.677.094.589	
Chi phí khác phục vụ kinh doanh	2.335.655.917		23.786.417.216	
Chi phí trang trí văn phòng Hà Nội			11.152.846	
Lệ phí trước bạ QSDĐ	334.585.440		343.390.320	
Thẻ hội viên golf cho khách tại Nha Trang	916.363.650		954.545.468	
Trong đó: Chi nhánh nha trang	8.195.280.090		32.355.842.074	
Công cụ dụng cụ	4.748.025.349		7.674.155.698	
Chi phí khác phục vụ kinh doanh	2.196.305.651		23.383.750.588	
Lệ phí trước bạ QSDĐ	334.585.440		343.390.320	
Thẻ hội viên golf cho khách tại Nha Trang	916.363.650		954.545.468	
Cộng	15.153.726.196		34.842.134.038	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	621.469.083.894	409.527.615.458	43.527.410.767	1.190.111.879	1.075.714.221.998
- Mua trong năm		41.963.210.150	502.395.182		42.465.605.332
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4.764.697.304	741.819.715			5.506.517.019
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	79.662.041	1.443.064.760	35.000.000	31.940.000	1.589.666.801
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	626.154.119.157	450.789.580.563	43.994.805.949	1.158.171.879	1.122.096.677.548
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	81.219.911.152	178.450.254.725	19.758.427.224	864.031.844	280.292.624.945
- Khấu hao trong năm	43.646.447.235	103.510.927.354	12.042.067.972	299.159.292	159.498.601.853
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	44.461.384	1.103.752.719	24.074.075	31.940.000	1.204.228.178
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	124.821.897.003	280.857.429.360	31.776.421.121	1.131.251.136	438.586.998.620
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	540.249.172.742	231.077.360.733	23.768.983.543	326.080.035	795.421.597.053
2. Tại ngày cuối năm	501.332.222.154	169.932.151.203	12.218.384.828	26.920.743	683.509.678.928



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi P. Bến Thành Q.1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Trong đó :

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Giá trị còn lại		Nguyên giá	
	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 1/1/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 1/1/2017
a/ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng				
Nhà cửa, vật kiến trúc			58.581.541.238	47.250.000
Máy móc thiết bị			1.479.109.630	939.669.746
Phương tiện vận tải			37.288.000	69.228.000
Dụng cụ quản lý			60.097.938.868	1.056.147.746
Tổng cộng				
b/ Nguyên giá tài sản cố định sử dụng cho chi nhánh nha trang				
Nhà cửa, vật kiến trúc	501.110.848.671	539.871.535.643	625.216.537.434	620.531.502.171
Máy móc thiết bị	169.915.040.090	228.517.083.752	392.096.039.325	350.834.074.220
Phương tiện vận tải	11.057.827.667	21.406.362.288	40.464.096.858	39.996.701.676
Dụng cụ quản lý	26.920.743	302.092.658	1.083.338.424	1.115.278.424
Tổng cộng	682.110.637.171	790.097.074.341	1.058.860.012.041	1.012.477.556.491



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Phần mềm khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			1.656.150.373		1.656.150.373
- Mua trong năm			91.000.000		91.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			1.747.150.373		1.747.150.373
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			861.966.025		861.966.025
- Khấu hao trong năm			728.676.386		728.676.386
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			1.590.642.411		1.590.642.411
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm			794.184.348		794.184.348
2. Tại ngày cuối năm			156.507.962		156.507.962

Trong đó :

Nguyên giá của TSCĐ sử dụng cho Chi nhánh Nha Trang:

1.656.150.373

1.656.150.373

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi P. Bến Thành Q.1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:

KHOẢN MỤC	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Nhà và quyền sử dụng đất	71.857.680.402			71.857.680.402
Giá trị hao mòn lũy kế	71.857.680.402			71.857.680.402
- Nhà và quyền sử dụng đất	23.555.852.841			26.355.958.773
Giá trị còn lại	23.555.852.841	2.800.105.932		26.355.958.773
- Nhà và quyền sử dụng đất	48.301.827.561			45.501.721.629
- Nhà và quyền sử dụng đất	48.301.827.561			45.501.721.629

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG:

NỘI DUNG

- a. Số dư ngày 1/1/2017
- b. Phát sinh trong năm 2017
 - Chi phí sửa chữa
 - XDCB dở dang
- c. Phát sinh giảm trong năm 2017
 - Chuyển thành tài sản cố định, chi phí sửa chữa
- d. Số dư ngày 31/12/2017

Khách sạn Nha Trang Plaza	Chi phí sửa chữa khách sạn Nha Trang Plaza	Chi phí sửa chữa tòa nhà Havana	Tổng cộng
2.424.420.344	16.545.454.545		18.969.874.889
	15.035.768.709	4.068.331.818	19.104.100.527
	3.736.706.996	4.068.331.818	7.805.038.814
	11.299.061.713		
	26.302.979.156	4.068.331.818	30.371.310.974
	26.302.979.156	4.068.331.818	30.371.310.974
2.424.420.344	5.278.244.098		7.702.664.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH		Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn		26.570.014.364	26.570.014.364	96.499.192.500	101.499.192.500	31.570.014.364	31.570.014.364
Vay ngân hàng		26.570.014.364	26.570.014.364	86.570.014.364	91.570.014.364	31.570.014.364	31.570.014.364
Vay Công ty CP CK Sài Gòn				9.929.178.136	9.929.178.136		
b- Vay dài hạn		401.260.572.914	85.874.355.077	26.388.489.460	143.411.350.376	518.283.433.830	518.283.433.830
Ngân hàng CP TM Ngoại thương Việt Nam (1)		85.874.355.077	85.874.355.077		26.570.014.364	112.444.369.441	112.444.369.441
Vay các đối tác hợp tác kinh doanh tại Nha Trang		315.386.217.837		26.388.489.460	116.841.336.012	405.839.064.389	405.839.064.389
Cộng		427.830.587.278	112.444.369.441	122.887.681.960	244.910.542.876	549.853.448.194	549.853.448.194

(1) Khoản vay dài hạn VND và USD tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Hà Nội đầu tư xây dựng công trình 132 Hàm Nghi theo Hợp đồng tín dụng số 01/2006/HVN-VCB/HĐTD ngày 6 tháng 12 năm 2006 nội dung như sau:

Tổng số tiền vay VND & USD: 111.270.000.000 VND

Lãi suất cho vay: theo lãi suất thông báo của ngân hàng ngoại thương.

Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc một khoảng thời gian sớm hơn khi khoản cam kết đã được rút hết và dự án đã hoàn thành xây dựng và đi vào hoạt động

(2) Khoản vay dài hạn VND tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Hà Nội đầu tư xây dựng công trình 38 Trần Phú theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HVN-VCB/HĐTD ngày 08 tháng 08 năm 2007 & PL 02/2009/PLH ĐTD/VCB-HVN ngày 12 tháng 8 năm 2009 nội dung như sau:

Tổng vốn vay VND & USD : 328.123.758.000 VND

Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Thời gian ân hạn nợ gốc : 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc một khoảng thời gian sớm hơn khi khoản cam kết đã được rút hết và dự án đã hoàn thành xây dựng và đi vào hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
*Phải trả người bán ngắn hạn chiếm từ 10%/tổng phải trả người bán ngắn hạn	32.953.988.119	32.953.988.119	6.412.997.170	6.412.997.170
RGB SDN (IHC)	30.478.823.119	30.478.823.119		
Công ty cổ phần phát triển Đồng Khởi			1.712.997.170	1.712.997.170
Công ty cổ phần xây dựng Nghĩa Phước	2.475.165.000	2.475.165.000	4.700.000.000	4.700.000.000
*Phải trả người bán ngắn hạn khác	9.751.883.645	9.751.883.645	8.199.839.350	8.199.839.350
Công ty TNHH cơ điện lạnh Bình Minh Ấn			17.875.000	17.875.000
Công ty TNHH Châu Gia Phát			19.880.850	19.880.850
Công ty TNHH trang trí nội thất Tân Phát Linh			41.576.816	41.576.816
Công ty cổ phần Fiditour			46.182.360	46.182.360
Công ty cổ phần Sài Gòn Triển Vọng			74.097.210	74.097.210
Công ty CP tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành			87.628.245	87.628.245
Phạm Công Sơn - Sơn Liêm			120.290.000	120.290.000
Công ty CP Hóa Mỹ Phẩm Tự Nhiên			222.392.500	222.392.500
Công ty TNHH Viên Thành			229.674.412	229.674.412
Công ty TNHH Thủy Vy NT			242.585.750	242.585.750
Công ty TNHH Hàn Việt			584.488.356	584.488.356
Công ty TNHH thang máy Otis Việt Nam	4.794.000	4.794.000		
Công ty CP tập đoàn Mai Linh	6.426.000	6.426.000	10.468.440	10.468.440
Công ty TNHH GRABTAXI	6.985.000	6.985.000		
CN Công ty CP LT Nam Trung Bộ Tại Khánh Hòa	7.956.432	7.956.432	62.066.400	62.066.400
CN Công ty cổ phần Hải Vân Nam	16.367.000	16.367.000		
Nguyễn Thị Xuân Hiếu - Nem chủ Mươi Dững	24.955.000	24.955.000	135.485.000	135.485.000
CN Công ty CP Sữa Việt Nam - Phòng khám đa khoa An Khang	28.350.000	28.350.000	17.340.000	17.340.000
Công ty TNHH TM Minh Bảo	44.437.818	44.437.818	46.049.632	46.049.632
Công ty Cổ Phần Văn Lang	45.127.000	45.127.000	34.895.000	34.895.000
Công ty TNHH TM Minh Dược	45.890.150	45.890.150	72.264.008	72.264.008
Công ty TNHH TM Hạnh Nguyên	68.244.000	68.244.000	79.618.000	79.618.000



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi P. Bến Thành Q.1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Công ty TNHH Thực Phẩm Ngôi Sao	70.800.000	70.800.000	38.211.200	38.211.200
Nguyễn Thị Mới	75.408.320	75.408.320	11.744.000	11.744.000
Công ty TNHH KTA Nha Trang	75.495.420	75.495.420	20.479.800	20.479.800
Công ty TNHH MTV Phát Thịnh Nha Trang	75.927.000	75.927.000	162.403.100	162.403.100
CN Công ty TNHH MM Mega Market Tại TP Nha Trang	107.260.306	107.260.306	229.749.679	229.749.679
Công ty TNHH Thực Phẩm Thanh Thu	113.177.500	113.177.500	14.592.500	14.592.500
La Thị Thắm - Nhà vườn nuôi trồng đánh bắt hải sản	118.853.000	118.853.000		
CN Công ty TNHH KHL Cội Nguồn (Việt Nam) Nha Trang	120.435.178	120.435.178	627.684.246	627.684.246
Công ty CP Nhựa 2-4	120.607.047	120.607.047		
Công ty Cổ Phần Á Châu	120.900.000	120.900.000	129.690.000	129.690.000
Công ty TNHH TM & XNK Nhất Lâm	124.916.725	124.916.725	301.786.534	301.786.534
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Hải Vân Nam (IHC)	139.318.985	139.318.985		
Công ty TNHH TM DV Thủy Vy	144.717.100	144.717.100		
Công ty TNHH Phương Nguyên NT	146.726.450	146.726.450	67.094.920	67.094.920
Công ty TNHH TM Thi Thoa	147.319.960	147.319.960	213.152.140	213.152.140
Công ty TNHH MTV Gia Phúc Linh	152.889.611	152.889.611	106.443.636	106.443.636
Công ty TNHH Xuân Nguyên	153.099.900	153.099.900	79.682.000	79.682.000
DNTN Nguyễn Thị Thanh Huệ	160.405.000	160.405.000	379.455.000	379.455.000
Công ty TNHH CN Liang Chi II (Việt Nam)	167.496.120	167.496.120		
Trần Văn Hùng	167.700.000	167.700.000	134.340.000	134.340.000
Công ty TNHH Thực Phẩm & Nông Sản Hoàng Lan	178.106.500	178.106.500	247.038.375	247.038.375
Công ty TNHH KT CN Môi Trường Long Trường Vũ	183.125.624	183.125.624	81.731.034	81.731.034
Công ty TNHH SX TM và DV Giặt ủi Thủy Triều	197.100.426	197.100.426		
Công ty TNHH Nguyên Phương	222.278.284	222.278.284	237.924.439	237.924.439
Phan Thanh Phương - Ái Phương	246.700.000	246.700.000	102.148.000	102.148.000
Công ty CP Deli Yours	260.631.500	260.631.500	60.458.600	60.458.600
CN Công ty TNHH SX-TM Mỹ Nguyên	279.455.000	279.455.000		
Công ty TNHH TM và DV Rau Củ Quả Phúc Nguyên - Bé Thủy	281.556.850	281.556.850	209.379.710	209.379.710
Cty TNHH SX - TM & DV Đăng Khoa	284.693.834	284.693.834	84.206.540	84.206.540
Công ty CP Cấp Thoát Nước Khánh Hòa	290.591.310	290.591.310	262.713.000	262.713.000
Công ty TNHH Thực Phẩm Horeca	312.345.028	312.345.028	186.780.430	186.780.430



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi P. Bến Thành Q.1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Công ty TNHH GB Khánh Hòa	521.877.000	521.877.000	
Công ty CP Xây Dựng MTK	664.426.086	664.426.086	
Các đối tượng khác	3.026.010.181	3.026.010.181	2.066.092.488
Cộng	42.705.871.764	42.705.871.764	14.612.836.520
			14.612.836.520

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn từ 10%/tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Shang Hai Yangzin	27.392.551.050	19.339.033.805
Viet Nam Overseas Travel - VOT	12.565.902.650	
Khang Thai Travel	11.933.598.400	4.428.137.600
Shanghai Xinyi - Fitgood	2.893.050.000	5.136.050.000
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác		9.774.846.205
Havanahotel.vn (USD)	20.341.633.479	15.221.520.361
Hai Van Cat		144.203.041
Vuot Khoi - Beyond The Sea		541.506.000
Công ty TNHH Du Lịch YUEMEI		1.928.500.000
Người mua ứng trước tiền thuê văn phòng hoạt động 132 Hàm Nghi, TP. Hồ Chí Minh	5.046.843	3.194.253.375
Group on		
HotelsCombined	8.787.484	8.787.484
Các khách hàng khác	19.998.720	19.998.720
Booking.com	23.210.000	308.522.899
Beijing Tuniu International Service	25.975.000	
Saigon Global Travel	32.234.286	81.972.181
Zhonggfa Tourism	1.183.180.000	
Followme Travel	1.353.323.302	2.000.000.000
Hoang Tra	2.716.149.824	
Charter Du Lịch Vietnam	3.220.840.000	2.546.400.000
Zhejiang Lixi	3.261.242.000	2.000.000.000
Kunming Travel	3.911.090.820	2.447.376.661
Cộng	4.580.555.200	
	47.734.184.529	34.560.554.166

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi P. Bến Thành Q.1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra		3.970.948.808	52.271.734.555	51.037.186.007		5.205.497.356
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			4.383.461.416	4.383.461.416		
- Thuế xuất nhập khẩu			7.489.909.238	7.489.909.238		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			4.462.923.446	3.533.552.874		929.370.572
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.286.066.026		41.481.181.567	25.200.000.000		9.995.115.541
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			3.317.949.190	3.317.949.190		
- Thuế Thu nhập cá nhân		464.694.141	5.731.257.634	5.821.624.599	43.799.963	374.327.176
- Các loại thuế khác		1.052.631.578	148.777.634	1.201.409.212		
- Thuế nhà thầu		1.052.631.578	113.158.134	1.165.789.712		
- Thuế Môn bài			5.000.000	5.000.000		
- Thuế, phí khác			30.619.500	30.619.500		
Cộng	6.286.066.026	5.488.274.527	119.287.194.680	101.985.092.536	43.799.963	16.504.310.645

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Lương và phụ cấp
Thường hoàn thành kế hoạch
Tiền lương tháng 13 cho CB-CNV
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.963.654.033	1.868.935.628
6.419.322.790	2.972.184.225
2.824.646.272	2.766.887.454
11.207.623.095	7.608.007.307

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn
Lãi vay trả cho các tổ chức và cá nhân
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát
Tạm tính giá vốn với doanh thu chưa đủ điều kiện
Lãi chậm thanh toán
Phải trả khác
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
32.250.271.833	34.988.259.828
27.061.600.484	29.744.057.339
5.005.000.000	1.113.496.081
	1.570.732.104
	2.418.958.333
183.671.349	141.015.971
32.250.271.833	34.988.259.828

18. PHẢI TRẢ KHÁC**a- Phải trả ngắn hạn khác**

Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm y tế
Lãi trả tiền cọc mua cổ phiếu
Đặt cọc đăng ký mua cổ phần
Nhận ký quỹ ngắn hạn
Tài sản thừa chờ xử lý
Các khoản phải trả khác
Nhận đặt cọc cho thuê phòng khách sạn

Số cuối năm	Số đầu năm
48.019.493.823	44.925.494.252
49.069.181	48.186.960
171.423	261.245
3.911.251	3.911.251
2.118.000	2.118.000
55.944.870	272.020.660
	207.300
605.118.099	726.835.853
47.303.160.999	43.871.952.983
183.445.994.450	135.890.108.287

b- Phải trả dài hạn khác

Công ty TNHH Ngân hàng Phần mềm Tổng hợp Việt Nam
Công ty CP địa ốc du lịch Đông Hải
Công ty TNHH MTV du lịch SMI
Công ty TNHH Aca Kenbi
Công ty TNHH River Crane Việt Nam
VPDD Aguetant Asia Pacific tại TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Kosaido HR Việt Nam
Công ty TNHH mạng lưới dầu khí
Công ty CP quảng cáo QMH
Công ty TNHH O-Well Việt Nam
Công ty TNHH Naxis Việt Nam
Công ty TNHH đầu tư An Pha Quốc Tế
Công ty TNHH Film SKC Việt Nam
Công ty cổ phần đường Quảng Ngãi
Công ty cổ phần dược phẩm OPV
Công ty TNHH thương mại Novus Việt Nam
Công ty TNHH BEHN MEYER Việt Nam
VPDD DAIICHI SANKYO (Thái Lan) tại TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH NETIKA BUSINESS SOLUTION Việt Nam
Công ty TNHH phát triển phần mềm NETIKA Việt Nam

392.996.504	392.996.504
115.151.400	115.151.400
375.750.000	375.750.000
168.083.400	168.083.400
385.500.129	385.500.129
287.200.000	624.493.000
117.281.000	117.281.000
153.291.600	153.291.600
200.000.000	200.000.000
115.585.800	115.585.800
107.830.800	107.830.800
243.491.820	243.491.820
134.954.820	134.954.820
222.069.787	222.069.787
557.488.089	557.488.089
123.297.000	123.297.000
150.316.782	150.316.782
775.423.935	775.423.935
192.820.500	192.820.500
192.820.500	192.820.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

BESPOKE HOSPITALITY MANAGEMENT ASIA LTD	164.655.263	164.655.263
Công ty TNHH TRUSTING SOCIAL	382.753.800	382.753.800
Công ty TNHH TRUST IQ	363.616.110	363.616.110
Công ty TNHH GROOV TECHNOLOGY LIMITED, HONG KONG	1.597.035.355	1.597.035.355
Công ty TNHH CZ Slovakia Việt Nam	157.761.450	
Công ty CP chứng khoán MB	760.475.430	
Công ty cổ phần vận tải và thương mại Quốc Tế	528.021.000	
Công ty CP LANDMARK HOLDING	527.489.820	
Công ty TNHH thương mại ích Nhân	205.236.108	
Công ty TNHH Hipra Việt Nam	314.483.400	
Công ty CP TM và ĐT MIG	308.601.216	
Công ty TNHH GSA STUDIO	426.069.798	
DNTN Bảo Cường đặt cọc tiền thuê mặt bằng	900.000.000	900.000.000
Công ty TNHH Sao Biển (đặt cọc Thuê tầng mái)	1.058.000.000	1.058.000.000
Viet Nam International Tour		64.800.000
Nguyễn Văn Anh	81.000.000	45.000.000
Khách hàng khác	255.090.614	1.746.989.775
Đối tác hợp tác kinh doanh (BCC)	170.404.351.220	124.218.611.118
Cộng	231.465.488.273	180.815.602.539

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần quảng cáo QMH	625.000.000	1.106.484.000
Công ty TNHH ngân hàng tổng hợp phần mềm Việt Nam	280.215.238	280.215.238
Công ty cổ phần quảng cáo truyền thông Thiên Hy Long	132.575.758	274.264.334
Công ty TNHH đầu tư An Pha Quốc Tế	147.570.800	147.570.800
Công ty cổ phần du lịch Đông Hải	69.788.740	69.788.740
Công ty TNHH Naxis Việt Nam	89.859.000	35.943.600
VPĐD Molex Thái Lan	26.295.900	26.295.900
Công ty cổ phần dược phẩm OPV	172.194.880	169.276.965
Công ty TNHH BEHN MEYER Việt Nam	93.501.080	93.501.080
Công ty TNHH đóng tàu YANMAR Việt Nam	34.268.160	32.929.560
VPĐD DAIICHI SANKYO (Thái Lan) LTD tại TP. Hồ Chí Minh	469.953.900	469.953.900
Công ty TNHH KOSAIDO HR Việt Nam	81.828.000	82.882.560
Công ty TNHH O-Well Việt Nam	86.386.898	86.367.808
Công ty TNHH CZ Slovakia Việt Nam	97.445.000	
Công ty CP chứng khoán MB	230.380.800	
Công ty CP. LANDMARK HOLDING	478.588.500	
Công ty CP TM và ĐT MIG	195.980.400	
Charter Du Lịch Vietnam	4.429.454.545	1.818.181.818
Followme Travel	2.479.272.727	
Hai Van Cat		545.454.546
Hoang Tra	3.294.181.818	2.255.636.365
Khang Thai Travel	2.661.636.364	5.431.818.181
Kunming Travel	4.164.141.091	
Roko Travel	51.136.364	
Saigon Global Travel	1.180.727.273	
Shanghai Xinyi - Fitgood		8.855.127.273
Shanghai Yangzi	11.529.949.091	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Viet Nam Overseas Travel - VOT	10.988.771.273	4.025.579.636
Vietnam Airline Crew		77.136.391
Vuot Khoi - Beyond The Sea		1.818.181.818
Zhejiang Lixi	3.631.722.045	2.358.390.777
Zhongfa Tourism	1.296.832.273	1.818.181.818
TK3387 -Toplink		13.579.086
Khách hàng khác	67.270.597	42.670.633
Cộng	49.086.928.515	31.935.412.827

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		269.482.603
Cộng		269.482.603

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích lập quỹ dự phòng 17% tiền lương	4.520.776.101	
Cộng	4.520.776.101	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND						
	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	20.327.840	107.986.225.773		35.691.567.442	343.698.121.055
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					63.380.407.224	63.380.407.224
- Tăng khác			31.689.000.426			31.689.000.426
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					38.158.130.452	38.158.130.452
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	20.327.840	139.675.226.199		60.913.844.214	400.609.398.253
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					166.463.119.698	166.463.119.698
- Tăng khác			55.834.166.036			55.834.166.036
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (*)					65.486.257.976	65.486.257.976
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	20.327.840	195.509.392.235		161.890.705.936	557.420.426.011

Ghi chú: (*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông năm 2017

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm
- Trích thù lao ban kiểm soát
- Trích Quỹ đầu tư phát triển năm
- Chia lợi nhuận cho các bên hợp tác

Số tiền (VND)
4.855.144.872
51.944.444
55.834.166.036
4.745.002.624
65.486.257.976

Cộng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	0%		
- Vốn góp của đối tượng khác	100%	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	100%	200.000.000.000	200.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d/ Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

đ/ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	195.509.392.235	139.675.226.199
- Quỹ Đầu tư và phát triển	195.509.392.235	139.675.226.199
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	3.205.169,99	1.308.780,20
- EUR	2.949,43	696,27
- USD Australia	1.730,00	
- Bảng Anh	170,00	
- Yên Nhật	41.000,00	
- USD Canada	30,00	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu cho thuê văn phòng
- Doanh thu dịch vụ khách sạn
- Doanh thu kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng
- Doanh thu khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
60.623.895.032	39.664.829.451
568.923.236.660	516.940.064.212
12.343.504.540	
1.187.006.048	23.131.368
643.077.642.280	556.628.025.031

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn kinh doanh cho thuê văn phòng
- Giá vốn dịch vụ lưu trú khách sạn, nước đóng chai
- Giá vốn kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng
- Giá vốn khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
19.422.968.560	21.350.144.871
348.606.213.712	316.230.906.947
12.056.427.546	
1.224.260.841	105.866.107
381.309.870.659	337.686.917.925

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi cho vay
- Chênh lệch tỷ giá đã thanh toán trong kỳ
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ
- Lãi bán chứng khoán
- Doanh thu tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
19.225.375.323	11.411.380.091
	48.514.000
192.219.906	541.578.246
31.993.360	442.581.977
7.574.614.403	
20.258	252.763
27.024.223.250	12.444.307.077

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Chênh lệch tỷ giá đã thanh toán
- Hoạt động khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Cộng

Năm nay	Năm trước
36.754.454.691	45.194.928.879
52.685.719	14.084.722
164.895.558	
618.481.345	
37.590.517.313	45.206.016.601

5. THU NHẬP KHÁC

- Lãi thanh lý CCDC, TSCĐ
- Thu nhập từ phạt do vi phạm hợp đồng
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
529.025.455	8.318.182
623.332.023	303.245.028
2.138.401.420	956.295.996
3.290.758.898	1.267.859.206

6. CHI PHÍ KHÁC

- Phạt do vi phạm hợp đồng và chậm thanh toán
- Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
	5.752.263.754
779.229.356	901.157.610
779.229.356	6.653.421.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.031.165.655	3.259.742.288
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	167.585.671	31.383.452
Chi phí khấu hao	80.000.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.266.994.127	3.725.301.850
Các chi phí khác	13.753.066	
Cộng	5.559.498.519	7.016.427.590

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	23.365.198.344	20.136.052.131
Chi phí dụng cụ quản lý	720.527.530	392.893.266
Chi phí khấu hao	2.139.676.017	1.972.769.499
Thuế, phí và lệ phí	3.505.178.408	2.387.754.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.100.804.596	65.847.184.693
Chi phí bằng tiền khác	7.108.339.818	3.643.058.227
Cộng	39.939.724.713	94.379.712.507

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	68.668.527.349	69.268.108.860
- Chi phí nhân viên	91.813.984.021	77.772.771.137
- Chi phí khấu hao	162.929.987.205	160.494.717.478
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.690.359.126	99.460.653.720
- Chi phí bằng tiền khác	87.706.236.190	32.086.806.827
Cộng	426.809.093.891	439.083.058.022

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	41.481.181.567	15.957.543.734
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	269.482.603	59.744.369
Cộng	41.750.664.170	16.017.288.103

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	166.463.119.698	63.380.407.224
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.907.089.316
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	166.463.119.698	58.473.317.908
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi		
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cơ bản trên cổ phiếu	166.463.119.698	58.473.317.908
	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.323	2.924

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	166.463.119.698	63.380.407.224
để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu		4.907.089.316

Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	166.463.119.698	58.473.317.908
--	-----------------	----------------

Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng

20.000.000

20.000.000

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

8.323

2.924

Ghi chú : Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 được trích vào năm 2017, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa trích do chưa có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao HĐQT, tiền lương BGĐ

- Thù lao của BKS

Cộng

Năm nay

Năm trước

7.553.810.077

2.455.800.991

30.000.000

21.944.444

7.583.810.077

2.477.745.435

12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

+ Tổng lợi nhuận trước thuế

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

- Cổ tức lợi nhuận được chia

+ Tổng thu nhập chịu thuế

+ Thuế TNDN phải nộp

+ Thuế TNDN hoãn lại

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN

Năm nay

Năm trước

208.213.783.868

79.397.695.327

2.626.614.682

5.889.918.253

3.434.490.718

5.499.894.908

207.405.907.832

79.787.718.672

41.481.181.567

15.957.543.734

269.482.603

59.744.369

166.463.119.698

63.380.407.224

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan trong kỳ:**

Nguyễn Thanh Tâm

Số tiền phát sinh

50.800.000.000

2- Số dư công nợ các bên liên quan :

Nguyễn Thanh Tâm

Số cuối năm

Số đầu năm

50.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

3- Về báo cáo bộ phận:

Đơn vị tính: VND

a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cho thuê văn phòng	Khách sạn, nhà hàng	Không phân bổ	Tổng cộng
31/12/2017				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	453.263.531.516	797.299.736.061		1.250.563.267.577
Tài sản không phân bổ			187.690.528.079	187.690.528.079
Tổng tài sản	453.263.531.516	797.299.736.061	187.690.528.079	1.438.253.795.656
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	34.571.084.305	828.734.957.728		863.306.042.033
Nợ phải trả không phân bổ			17.527.327.612	17.527.327.612
Tổng nợ phải trả	34.571.084.305	828.734.957.728	17.527.327.612	880.833.369.645
31/12/2016				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	230.720.314.624	931.933.910.732		1.162.654.225.356
Tài sản không phân bổ			111.817.554.163	111.817.554.163
Tổng tài sản	230.720.314.624	931.933.910.732	111.817.554.163	1.274.471.779.519
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	19.534.982.532	840.327.413.376		859.862.395.908
Nợ phải trả không phân bổ			13.999.985.358	13.999.985.358
Tổng nợ phải trả	19.534.982.532	840.327.413.376	13.999.985.358	873.862.381.266
	Cho thuê văn phòng	Khách sạn, nhà hàng	Không phân bổ	Tổng cộng
31/12/2017				
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.033.347.341	22.811.759.141		295.845.106.482
Đầu tư tài chính ngắn hạn			131.472.576.519	131.472.576.519
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.764.245	3.868.287.760		3.881.052.005
Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.500.000	1.457.339.780		1.479.839.780
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn khác	132.451.770.891	60.108.460.160		192.560.231.051
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
Hàng tồn kho	9.456.370	4.311.014.618		4.320.470.988
Chi phí trả trước ngắn hạn	244.310.903	6.574.784.937		6.819.095.840
Thuế GTGT được khấu trừ	300.128.617			300.128.617
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	43.799.963			43.799.963
Phải thu dài hạn khác	105.339.534	3.000.000		108.339.534
Tài sản cố định hữu hình	1.399.041.757	682.110.637.171		683.509.678.928
Tài sản cố định vô hình		156.507.962		156.507.962
Bất động sản đầu tư	45.501.721.629			45.501.721.629
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.702.664.442		7.702.664.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			56.217.951.560	56.217.951.560
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí trả trước dài hạn	139.350.266	8.195.280.090		8.334.630.356
Cộng	453.263.531.516	797.299.736.061	187.690.528.079	1.438.253.795.656

Nợ phải trả

Phải trả người bán ngắn hạn	2.545.509.696	40.160.362.068		42.705.871.764
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.046.843	47.729.137.686		47.734.184.529
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.369.442.717	6.134.867.928		16.504.310.645
Phải trả người lao động	1.234.692.749	9.972.930.346		11.207.623.095
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.172.929.113	27.077.342.720		32.250.271.833
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.379.103.651	45.707.824.864		49.086.928.515
Phải trả ngắn hạn khác	667.267.997	47.352.225.826		48.019.493.823
Dự phòng phải trả ngắn hạn	194.448.309	4.326.327.792		4.520.776.101
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			17.527.327.612	17.527.327.612
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		26.570.014.364		26.570.014.364
Phải trả dài hạn khác	11.002.643.230	172.443.351.220		183.445.994.450
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		401.260.572.914		401.260.572.914
Cộng	34.571.084.305	828.734.957.728	17.527.327.612	880.833.369.645

31/12/2016

Tài sản

Tiền và các khoản tương đương tiền	161.165.004.378	36.223.342.528		197.388.346.906
Đầu tư tài chính ngắn hạn			79.000.000.000	79.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.895.105	4.214.556.967		4.231.452.072
Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.514.482.765		5.514.482.765
Phải thu ngắn hạn khác	8.682.498.306	36.484.708.962		45.167.207.268
Hàng tồn kho	15.467.418	5.618.245.478		5.633.712.896
Chi phí trả trước ngắn hạn	410.935.219	1.658.598.380		2.069.533.599
Thuế GTGT được khấu trừ				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6.286.066.026			6.286.066.026
Phải thu dài hạn khác	100.339.534	3.000.000		103.339.534
Tài sản cố định hữu hình	5.324.522.712	790.097.074.341		795.421.597.053
Tài sản cố định vô hình		794.184.348		794.184.348
Bất động sản đầu tư	48.301.827.561			48.301.827.561
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.969.874.889		18.969.874.889
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			32.548.071.560	32.548.071.560
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			269.482.603	269.482.603
Chi phí trả trước dài hạn	416.758.365	32.355.842.074		32.772.600.439
Cộng	230.720.314.624	931.933.910.732	111.817.554.163	1.274.471.779.519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Nợ phải trả

Phải trả người bán ngắn hạn	185.793.029	14.427.043.491	14.612.836.520
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	0	34.560.554.166	34.560.554.166
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.808.876.938	3.679.397.589	5.488.274.527
Phải trả người lao động	1.187.233.560	6.420.773.747	7.608.007.307
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.825.244.156	32.163.015.672	34.988.259.828
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		31.570.014.364	31.570.014.364
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.918.145.118	29.017.267.709	31.935.412.827
Phải trả ngắn hạn khác	1.005.992.562	43.919.501.690	44.925.494.252
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		518.283.433.830	518.283.433.830
Phải trả người bán dài hạn			
Phải trả dài hạn khác	9.603.697.169	126.286.411.118	135.890.108.287
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.999.985.358	13.999.985.358
Cộng	19.534.982.532	840.327.413.376	13.999.985.358
			873.862.381.266

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cho thuê văn phòng	Khách sạn, nhà hàng	Không phân bổ	Tổng cộng
2017				
Doanh thu bộ phận	60.623.895.032	582.453.747.248		643.077.642.280
Giá vốn bộ phận	19.422.968.560	361.886.902.099		381.309.870.659
Chi phí bán hàng			5.559.498.519	5.559.498.519
Chi phí quản lý doanh nghiệp			39.939.724.713	39.939.724.713
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh	41.200.926.472	220.566.845.149	(45.499.223.232)	216.268.548.389
Doanh thu tài chính	26.336.745.747	687.477.503		27.024.223.250
Chi phí tài chính	791.312.601	36.799.204.712		37.590.517.313
Thu nhập khác	661.361.901	2.629.396.997		3.290.758.898
Chi phí khác	92.933.600	686.295.756		779.229.356
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	67.314.787.919	186.398.219.181	45.499.223.232	208.213.783.868
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			41.481.181.567	41.481.181.567
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			269.482.603	269.482.603
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.314.787.919	186.398.219.181	87.249.887.402	166.463.119.698

2016

	Cho thuê văn phòng	Khách sạn, nhà hàng	Không phân bổ	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	39.664.829.451	516.963.195.580		556.628.025.031
Giá vốn bộ phận	21.350.144.871	316.336.773.054		337.686.917.925
Chi phí bán hàng			7.016.427.590	7.016.427.590
Chi phí quản lý doanh nghiệp			94.379.712.507	94.379.712.507
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh	18.314.684.580	200.626.422.526	101.396.140.097	117.544.967.009
Doanh thu tài chính	11.767.126.521	677.579.541		12.444.706.062
Chi phí tài chính	1.844.388	45.204.571.198		45.206.415.586
Thu nhập khác	413.256.111	945.313.095		1.358.569.206
Chi phí khác	6.517.136.929	226.994.435		6.744.131.364
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	23.976.085.895	156.817.749.529	101.396.140.097	79.397.695.327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			15.957.543.734	15.957.543.734

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			59.744.369	59.744.369
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.976.085.895	156.817.749.529	117.413.428.200	63.380.407.224

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu thuần

	Năm nay	Năm trước
Thành phố Hồ Chí Minh	60.623.895.032	39.664.829.451
Thành phố Nha Trang	582.453.747.248	516.963.195.580
Cộng	643.077.642.280	556.628.025.031

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận (Tổng tài sản thuần) và vô hình (tổng giá trị tăng của TSCĐ)		Tăng tài sản cố định hữu hình	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Thành phố Hồ Chí Minh	1.399.041.757	5.324.522.712		
Thành phố Nha Trang	682.267.145.133	790.891.258.689	47.972.122.351	214.085.200.296
Cộng	683.666.186.890	796.215.781.401	47.972.122.351	214.085.200.296



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM
Địa chỉ: 132 Hàm Nghi P. Bến Thành Q.1, Tp.HCM

Đơn vị tính: VND

4- Công cụ tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2016
a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính						
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	295.845.106.482	197.388.346.906			295.845.106.482	197.388.346.906
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	131.472.576.519	79.000.000.000			131.472.576.519	79.000.000.000
- Phải thu của khách hàng	3.881.052.005	4.231.452.072			3.881.052.005	4.231.452.072
- Phải thu khác	142.312.673.237	11.780.811.275			142.312.673.237	11.780.811.275
- Đầu tư dài hạn khác	56.217.951.560	32.548.071.560			56.217.951.560	32.548.071.560
Cộng	629.729.359.803	324.948.681.813			629.729.359.803	324.948.681.813
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	427.830.587.278	549.853.448.194			427.830.587.278	549.853.448.194
- Phải trả người bán	42.705.871.764	14.612.836.520			42.705.871.764	14.612.836.520
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	231.465.488.273	180.815.602.539			231.465.488.273	180.815.602.539
- Chi phí phải trả	32.250.271.833	34.988.259.828			32.250.271.833	34.988.259.828
Cộng	734.252.219.148	780.270.147.081			734.252.219.148	780.270.147.081

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.



b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi P. Bến Thành Q.1, Tp.HCM

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2017			
- Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.845.106.482		295.845.106.482
Phải thu khách hàng và phải thu khác	146.193.725.242		146.193.725.242
Đầu tư tài chính ngắn hạn	131.472.576.519		131.472.576.519
Đầu tư dài hạn		56.217.951.560	56.217.951.560
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	573.511.408.243	56.217.951.560	629.729.359.803
- Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	42.705.871.764		42.705.871.764
Chi phí phải trả	32.250.271.833		32.250.271.833
Phải trả khác	231.465.488.273		231.465.488.273
Các khoản vay	26.570.014.364	401.260.572.914	427.830.587.278
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	332.991.646.234	401.260.572.914	734.252.219.148
Chênh lệch thanh khoản thuần	240.519.762.009	(345.042.621.354)	(104.522.859.345)
Tại 01/01/2017			
- Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	197.388.346.906		197.388.346.906
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.012.263.347		16.012.263.347
Đầu tư tài chính ngắn hạn	79.000.000.000		79.000.000.000
Đầu tư dài hạn		32.548.071.560	32.548.071.560
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	292.400.610.253	32.548.071.560	324.948.681.813
- Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	14.612.836.520		14.612.836.520
Chi phí phải trả	34.988.259.828		34.988.259.828
Phải trả khác	180.815.602.539		180.815.602.539
Các khoản vay	31.570.014.364	518.283.433.830	549.853.448.194
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	261.986.713.251	518.283.433.830	780.270.147.081
Chênh lệch thanh khoản thuần	30.413.897.002	(485.735.362.270)	(455.321.465.268)

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi P. Bến Thành Q.1, Tp.HCM

5. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2017 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Tư Vấn Đất Việt.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Le Thi Quyen

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Lê Thường

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Tâm

